

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II- MÔN NGỮ VĂN 11
NĂM HỌC 2023- 2024
Thời gian làm bài: 90 phút

A. PHẠM VI VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ

I. Đọc hiểu: Ngữ liệu ngoài SGK, thuộc các thể loại: Truyện thơ Nôm, thơ chữ Hán của Nguyễn Du, kí.

II. Viết:

1. Nghị luận văn học: Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 150 chữ) bàn về cốt truyện, nhân vật, thời gian, không gian, người kể chuyện, ngôi kể, biện pháp nghệ thuật, tâm trạng nhân vật... trong văn bản truyện thơ; Chi tiết, hình ảnh, tâm trạng nhân vật trữ tình trong thơ chữ Hán; Ghi chép và tưởng tượng trong kí.

2. Nghị luận xã hội: Viết bài văn thuyết minh (khoảng 400 chữ) về sự vật, hiện tượng đời sống xã hội.

III. Ma trận đề

Cấp độ tư duy Mạch nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng cộng
I. Năng lực Đọc				
	- Nhận biết được câu chuyện, nhân vật, chi tiết, sự việc...trong văn bản. - Xác định được: thời gian, không gian diễn ra câu chuyện. - Xác định được những hình ảnh, chi tiết miêu tả nhân vật, sự việc...	- Giải thích được ý nghĩa từ ngữ, hình ảnh, chi tiết trong câu thơ, câu văn được sử dụng trong văn bản. - Nêu được hiệu quả của biện pháp tu từ trong câu thơ, câu văn, đoạn thơ, đoạn văn.	- Rút ra được bài học, thông điệp có ý nghĩa từ câu thơ, câu văn có trong văn bản.	
Số câu	2 câu	2 câu	1 câu	5 câu
Điểm	1	2	1	4
Tỉ lệ	10%	20%	10%	40%
II. Năng lực Viết				
1. Viết đoạn văn nghị luận văn học	- Xác định đúng yêu cầu về hình thức và dung lượng (150 chữ) của đoạn văn - Xác định đúng vấn đề cần bàn luận trong đoạn văn.	- Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận - Sắp xếp được hệ thống ý theo đặc điểm, bố cục của kiểu đoạn văn bản.	- Phân tích, bàn luận để làm sáng rõ vẻ đẹp, sức hấp dẫn của nhân vật, tâm trạng nhân vật, người kể chuyện, hình ảnh, ngôn từ...trong văn bản. - Thể hiện được sự sáng tạo trong quá	

Cấp độ tư duy Mạch nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng cộng
			trình viết đoạn văn nghị luận văn học.	
Số câu Số điểm Tỉ lệ	0.5 điểm 5%	0,5 điểm 5%	1 điểm 10%	1 câu 2.0 điểm 20%
2. Viết bài văn thuyết minh về hiện tượng đời sống	- Xác định được vấn đề đời sống cần thuyết minh - Triển khai được theo cấu trúc: nguyên nhân- kết quả- giải pháp.	- Hiểu được hiện tượng đời sống đó là gì? có nguyên nhân từ đâu? - Nêu được hiện tượng đời sống đó có tác động tích cực hay tiêu cực tới đời sống con người? - Đề xuất được việc cần làm để phát huy tác động tích cực, xóa bỏ tiêu cực.	- Sử dụng linh hoạt các yếu tố tự sự, biểu cảm, nghị luận... vào bài văn thuyết minh. - Lựa chọn, đưa ra dẫn chứng làm sáng tỏ vấn đề. - Có những sáng tạo trong quá trình thuyết minh	
Số câu Số điểm Tỉ lệ	0.5 điểm 5%	1 điểm 10%	2,5 điểm 25%	1 câu 4.0 điểm 40%
Tổng	2.0 điểm 20%	3,5 35%	4,5 điểm 45%	10 điểm 100%

B. TRI THỨC NGŨ VĂN

I. Truyện thơ Nôm

1. Định nghĩa: Truyện thơ Nôm (hay truyện Nôm) là một thể loại văn học độc đáo của văn học Việt Nam, sáng tác dưới hình thức văn vần (lục bát hoặc song thất lục bát), có cốt truyện, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX; dùng thơ tiếng Việt viết bằng chữ Nôm (thường là thơ lục bát) để kể chuyện (trần thuật), có khả năng phản ánh về hiện thực xã hội và con người với một phạm vi tương đối rộng.

2. Phân loại:

Truyện thơ Nôm thường chia làm hai loại:

- **Truyện thơ Nôm bình dân** do các tác giả trong giới bình dân (thường là khuyết danh) sáng tác, chủ yếu lưu hành trong dân gian, nội dung phản ánh cuộc sống và khát vọng của người dân tầng lớp dưới, ngôn ngữ giản dị gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân. Ví dụ: Thạch Sanh, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa,...

- **Truyện thơ Nôm bác học** do các tác giả là trí thức Nho học (thường có tên tuổi, lai lịch rõ ràng) sáng tác, lưu hành rộng rãi nhưng chủ yếu vẫn trong giới trí thức tinh hoa, có nội dung phản ánh số phận và nhu cầu của giới trí thức, có chất lượng nghệ thuật cao. Ví dụ: Truyện Kiều (Nguyễn Du), Mai đình mộng kí (Nguyễn Huy Hổ), Sơ kính tân trang (Phạm Thái),..

3. Cốt truyện:

Cốt truyện trong truyện thơ Nôm: Truyện thơ Nôm có thể sử dụng cốt truyện dân gian, cốt truyện trong văn học viết Trung Quốc hoặc cốt truyện lấy từ chính cuộc đời tác giả và thực tiễn đời sống. Cốt truyện trong truyện thơ Nôm thường được chia làm hai nhóm, thể hiện qua các mô hình sau:

***Mô hình Gặp gỡ (Hội ngộ) → Tai biến (Lưu lạc) → Đoàn tụ (Đoàn viên)**

Ví dụ: Phạm Công Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Truyện Kiều,...

***Mô hình Nhân – Quả**

Ví dụ: Thạch Sanh, Quan Âm Thị Kính,...

4. Nhân vật:

- Nhân vật trong truyện thơ Nôm thường được chia thành hai tuyến rõ ràng: nhân vật chính diện (đại diện cho cái tốt, cái đẹp, cái tiến bộ) và nhân vật phản diện (đại diện cho cái xấu, cái ác, cái bảo thủ).
- Nhân vật trong truyện thơ Nôm thường được xây dựng theo khuôn mẫu như: chàng trai tài giỏi (tài tử), chung tình, hiếu học, trải qua nhiều khó khăn về sau thành đạt; cô gái xinh đẹp (giai nhân), nét na, đảm đang, hiếu thảo, luôn sắt son chung thủy,...

5. Ngôn ngữ

- Truyện thơ Nôm được viết bằng chữ Nôm, có sự kết hợp giữa tự sự với trữ tình.
- Truyện thơ Nôm bình dân có ngôn ngữ gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày, còn truyện thơ Nôm bác học sử dụng nhiều biện pháp tu từ và nhiều điển tích, điển cố.
- Có nhiều tác phẩm đạt tới trình độ điêu luyện.

II. Kí

1. Khái niệm:

- Là tên gọi một nhóm các thể/tiểu loại tác phẩm văn xuôi phi hư cấu có khả năng dung hợp các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thông tin,... nhằm tái hiện những trạng thái đời sống đang được xã hội quan tâm và bộc lộ trực tiếp những cảm nghĩ của tác giả
- Phân loại: Tùy vào mục đích viết, sự bộc lộ cái tôi tác giả và cách thức tổ chức các phương tiện biểu đạt mà tác phẩm kí được gọi là tùy bút, tản văn, phóng sự hay kí sự, truyện kí, hồi kí, nhật kí, du kí,...

+ **Tản văn:** là một dạng văn xuôi gần với tùy bút; thường kết hợp tự sự, trữ tình, nghị luận, miêu tả thiên nhiên, khắc họa nhân vật... nhằm thể hiện những rung cảm thẩm mỹ và quan sát tinh tế của tác giả về đối tượng đa dạng trong cuộc sống. Cái “tôi” được bộc lộ nhưng được tiết chế hơn tùy bút

+ **Tùy bút:** là tiểu loại thuộc loại hình kí; thường tập trung thể hiện cái “tôi” của tác giả, luôn có sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình. Ở tùy bút, chi tiết, sự kiện chỉ là cái cớ, là tiền đề để bộc lộ cảm xúc, suy tư, nhận thức, đánh giá về con người. Ngôn ngữ của tùy bút giàu chất thơ (có chất trữ tình, giàu nhạc điệu, giàu sức gợi,...).

+ **Truyện kí:** là một dạng truyện kể về người thật, việc thật. Tôn trọng sự thật đời sống, đảm bảo tính xác thực của toàn bộ sự việc được kể lại đòi hỏi quan trọng hàng đầu đối với sáng tác thuộc thể loại này. Vì vậy truyện kí được xếp vào thể loại văn học phi hư cấu

2. Yếu tố kết hợp giữa trữ tình và tự sự trong tùy bút và tản văn

- **Yếu tố tự sự** trong tùy bút, tản văn là yếu tố kể chuyện, thể hiện qua việc ghi chép, thuật lại các sự việc, câu chuyện, chuỗi tình tiết liên quan tới hành vi, diễn biến tâm trạng, tình cảm của nhân vật hay lịch sử, phong tục được đề cập trong tác phẩm.
- **Yếu tố trữ tình** trong tùy bút, tản văn là yếu tố thể hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của cái tôi tác giả trong tùy bút hay của người kể chuyện, quan sát, miêu tả trong tản văn.

3. Sự kết hợp giữa yếu tố hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí:

Hư cấu: Chi tiết, tâm lí nhân vật

Phi hư cấu: Tính xác thực về con người và sự kiện

Khiến câu chuyện vừa chân thực, vừa khách quan vừa sinh động theo cách nhìn độc đáo của tác giả

4. Biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối:

- **Lặp cấu trúc:** là biện pháp tu từ sử dụng những cụm từ hoặc câu có cùng kiểu cấu trúc nhằm nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng tính nhạc cho lời văn.
- **Đối:** là biện pháp tu từ sử dụng những từ ngữ hoặc câu sóng đôi với nhau nhằm nhấn mạnh sự tương đồng hoặc tương phản giữa các nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng vẻ đẹp cân xứng cho lời văn.

C. CÁCH ĐỌC HIỂU VÀ LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. Đọc hiểu văn bản

1. Truyện thơ Nôm

- Xác định được đề tài, câu chuyện, chi tiết tiêu biểu, nhân vật trong truyện thơ Nôm
- Xác định được người kể chuyện, ngôn ngữ độc thoại, đối thoại, độc thoại nội tâm và các biện pháp nghệ thuật trong truyện thơ Nôm.
- Xác định được một số đặc điểm của ngôn ngữ văn học trong truyện thơ Nôm.
- Tóm tắt được cốt truyện của đoạn trích/ tác phẩm.
- Phân tích được đặc điểm, vai trò của cốt truyện, nhân vật, chi tiết trong truyện thơ Nôm.
- Phân tích, lí giải được ý nghĩa của ngôn ngữ, bút pháp nghệ thuật trong truyện thơ Nôm.
- Nêu được chủ đề (chủ đề chính và chủ đề phụ trong văn bản có nhiều chủ đề), tư tưởng, thông điệp của truyện thơ dân gian/ truyện thơ Nôm.
- Phân tích và lí giải được thái độ và tư tưởng của tác giả trong truyện thơ Nôm.
- Phân tích được một số đặc điểm của ngôn ngữ văn học trong truyện thơ Nôm.
- Phát hiện và lí giải được các giá trị nhân văn, triết lí nhân sinh từ truyện thơ Nôm.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm, cách nhìn của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.
- Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với các vấn đề đặt ra trong truyện thơ Nôm.
- Vận dụng kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống, hiểu biết về lịch sử văn học để nhận xét, đánh giá ý nghĩa, giá trị của truyện thơ Nôm.

2. Kí

- Xác định được đề tài, cái tôi trữ tình, kết cấu của văn bản; các chi tiết tiêu biểu.
- Xác định được các yếu tố tự sự và trữ tình; các yếu tố hư cấu và phi hư cấu trong văn bản.
- Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu, đề tài, cái tôi trữ tình, giọng điệu và mối quan hệ giữa các yếu tố này trong văn bản.
- Phân tích được sự kết hợp giữa cốt tự sự và chất trữ tình; giữa hư cấu và phi hư cấu trong văn bản.
- Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản.
- Phân tích, lí giải được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản; phát hiện và lí giải được các giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh của văn bản.
- Lí giải được tính đa nghĩa của ngôn ngữ nghệ thuật trong văn bản.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản tới quan niệm của bản thân về cuộc sống hoặc văn học.
- Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với các vấn đề đặt ra trong văn bản.
- Đánh giá được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm của bản thân về văn học và cuộc sống. Đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để đánh giá ý nghĩa, giá trị của tác phẩm.

II. Viết bài văn nghị luận xã hội

Thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội

- **Mở bài:** Giới thiệu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh; nêu sự tồn tại của sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.
- **Thân bài:** Nêu thực chất của sự vật, hiện tượng được thuyết minh; trình bày các thông tin theo trình tự Nguyên nhân – Hậu quả - Giải pháp
- **Kết bài:** Nêu ý nghĩa của việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh.

D. ĐỀ LUYỆN TẬP

ĐỀ SỐ 1

I. ĐỌC HIỂU (4.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

“Cửa ngoài vội rủ rèm the,

Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.
 Nhật thừa gương¹ giọt đầu cành,
 Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh² hắt hiu.
 Sinh³ vừa tựa án thiu thiu,
 Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê.
 Tiếng sen⁴ sẽ động giấc hòe⁵,
 Bóng trăng đã xé hoa lê lại gần⁶.
 Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần⁷,
 Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
 Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường,
 Vì hoa nên phải trở đường⁸ tìm hoa.
 Bây giờ rõ mặt đôi ta,
 Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?”.
 Vội vàng làm lễ rước vào,
 Đài sen⁹ nổi sập, lò đào¹⁰ thêm hương.
 Tiên thê¹¹ cùng thảo một chương,
 Tóc mây một món, dao vàng chia đôi.
 Vùng trăng vắng vặc giữa trời,
 Đỉnh ninh hai miệng một lời song song.
 Tóc tơ¹² căn vặn tác lòng,
 Trăm năm tạc một chữ đồng¹³ đến xương”.
 (Nguyễn Du, “Truyện Kiều”, NXB Đồng Nai, 1996)

Chú thích

- (1) Gương: mặt trăng; ở đây chỉ ánh trăng chiếu qua kẽ lá tạo thành những khoảng sáng, chỗ dày (nhật), chỗ thưa.
- (2) Trướng huỳnh: bức màn che buồng học của Kim Trọng.
- (3) Sinh: cách nói tắt chỉ anh học trò Kim Trọng, cũng tương đương như chàng.
- (4) Tiếng sen: tiếng bước chân người con gái, do điển tích gót sen mà ra. Xưa một người có vợ đẹp, lấy vàng đúc những đóa hoa sen lót xuống nền nhà cho vợ bước lên rồi nói: “Từng bước nở hoa sen”.
- (5) Giấc hòe: điển tích giấc mơ gốc hòe. Ở đây chỉ giấc ngủ của Kim Trọng.
- (6) Lấy ý câu thơ cổ: “Nguyệt di hoa ảnh, ngọc nhân lai”, nghĩa là trăng dời bóng hoa, người ngọc đến. Ở đây chỉ việc Thúy Kiều đến.
- (7) Đỉnh Giáp non thần: Tích vua Sở nằm mộng thấy thần nữ ở núi Vu Giáp, gọi đó là núi thần. Ở đây chỉ giấc mơ gặp người đẹp.
- (8) Trở đường: mở ra con đường để đi.
- (9) Đài sen: đài tắm có hình hoa sen.
- (10) Lò đào: lò hương có hình quả đào.
- (11) Tiên thê: tờ giấy ghi lời thề.
- (12) Tóc tơ: chỉ những điều chi li, tỉ mỉ.
- (13) Chữ đồng: chữ đồng tâm, đồng lòng.

Trả lời các câu hỏi/yêu cầu dưới đây:

Câu 1. Nhân vật chính trong đoạn trích trên là ai?

Câu 2. Dấu hiệu nào trong văn bản cho thấy đây là truyện thơ Nôm bác học?

Câu 3. Tìm những từ ngữ chỉ hành động của Thúy Kiều trong bốn câu đầu? Nhận xét về hành động đó?

Câu 4. Không gian, thời gian của cảnh thơ nguyên được miêu tả như thế nào?

Câu 5. Từ nội dung phần đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn (6-8 câu) trình bày quan điểm của mình về sự chủ động trong tình yêu đôi lứa.

II. PHẦN VIẾT (6,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Anh/chị hãy viết đoạn văn nghị luận (khoảng 150 chữ) phân tích tâm trạng của nhân vật Thúy Kiều qua lời nói của nàng:

“Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường,
Vi hoa nên phải trở đường tìm hoa.
Bây giờ rõ mặt đôi ta,
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?”..

Câu 2. (4,0 điểm)

Anh/chị hãy viết một bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) thuyết minh về hiện tượng sống ảo.

.....**Hết**.....

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu
- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

HƯỚNG DẪN CHẤM

Môn: NGỮ VĂN 11

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		Đọc hiểu	4,0
	1	- Nhân vật chính trong đoạn trích trên là : Kim Trọng, Thúy Kiều. * <i>Hướng dẫn chấm:</i> - HS nêu đúng tên hai nhân vật: 0.5 điểm - Nếu HS kể tên đúng 1 nhân vật: 0,25 điểm. - HS trả lời sai: Không cho điểm.	0,5
	2	Những đặc điểm nào của truyện thơ Nôm bác học được thể hiện qua văn bản trên: - Được sáng tác dưới hình thức văn vần, thể thơ lục bát, xoay quanh đề tài tình yêu. - Có sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình. - Có chất lượng nghệ thuật cao: sử dụng nhiều biện pháp tu từ, điển cố, điển tích... - Cốt truyện xoay quanh số phận nhân vật chính với nội dung phản ánh số phận. * <i>Hướng dẫn chấm:</i> - HS nêu đúng 2-3 đặc điểm: 0.5 điểm - Nếu HS nêu đúng 1 đặc điểm: 0,25 điểm.	0,5

	- HS trả lời sai: Không cho điểm.	
3	– Những từ ngữ chỉ hành động của Kiều trong bốn câu đầu: vội, “xăm xăm”, “băng”. – Nhận xét: Hành động vội vã, gấp gáp, táo bạo, đột xuất, bất ngờ như chạy đua với thời gian để bày tỏ và đón nhận tình yêu. <i>* Hướng dẫn chấm:</i> - Học sinh chỉ được từ ngữ và nhận xét về hành động: 1,0 điểm - Học sinh chỉ nêu được từ ngữ không nhận xét: 0,5 điểm - Học sinh nhận xét, không nêu được từ ngữ: 0,5 điểm. - Học sinh không nêu từ và không nhận xét: Không cho điểm	0,5
4	- Không gian, thời gian cảnh chuẩn bị thề nguyện của Thúy Kiều và Kim Trọng: + Thời gian: Đêm khuya yên tĩnh + Không gian: Tại thư phòng nhà Kim Trọng; ánh trăng chiếu qua vòm lá in những mảng sáng tối, mờ tỏ, dày thưa không đều trên mặt đất. Ánh đèn từ thư phòng Kim Trọng lọt ra dịu dịu, hắt hiu. => Tao nên không khí thề nguyện lãng mạn, thơ mộng, thiêng liêng, trang trọng <i>* Hướng dẫn chấm:</i> - Hs nêu được nội dung và nhận xét như đáp án: 1,0 điểm. - Học sinh chỉ nêu thời gian, không gian không nhận xét: 0,5 điểm - Học sinh nhận xét, không nêu được nội dung: 0,5 điểm. - Học sinh không nêu từ và không nhận xét: Không cho điểm	1,0
5	- HS nêu quan niệm của bản thân về sự chủ động trong tình yêu. - Lý giải hợp lý, thuyết phục <i>* Hướng dẫn chấm:</i> - Học sinh trả lời được quan điểm : 0,25 điểm - Lí giải thuyết phục: 0,75 - HS không nêu quan điểm, không lí giải: Không cho điểm.	1,0

II	1	Nghị luận văn học	2,0
		a. Đảm bảo cấu trúc của đoạn văn nghị luận (150 chữ). Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành.	0,25
		b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: Phân tích tâm trạng của nhân vật Thúy Kiều qua lời nói của nàng	
		* Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận. Sau đây là một số gợi ý: - Bốn câu thơ lời thoại của Thúy Kiều với Kim Trọng giải thích lí do nàng lại sang nhà Kim Trọng để thực hiện nghi thức thề nguyện <i>Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường, Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa.</i> + Nhà Kiều ngay gần nhà Kim Trọng trọ học mà nàng nói “khoảng vắng đêm trường”, đó là cảm giác về không gian và thời gian tâm lí mà nàng phải vượt qua để tới gặp Kim Trọng. + Kiều bộc lộ “Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa” ý chỉ vì tình yêu mãnh liệt mà Kiều chủ động sang nhà chàng Kim. + Ngoài ra, “hoa” thông thường để chỉ người con gái đẹp, ở đây Kiều dùng chữ “hoa” như một hàm ý tốt đẹp chỉ Kim Trọng, chỉ tình yêu sâu sắc mãnh liệt của mình dành cho chàng Kim. - Tiếp đó Kiều nói: <i>Bây giờ rõ mặt đôi ta, Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?</i> + Dù tình yêu đang ở lúc nồng nàn, say đắm nhất thì nàng luôn lo lắng liệu đó có phải giấc chiêm bao, mọi thứ phải chăng rồi sẽ tan biến. + Chứng tỏ Kiều là một phụ nữ rất nhạy cảm, biết quý giá và trân trọng từng giây, từng phút được ở bên người mà mình yêu. ⇒ Hành động vội vã của nàng như muốn tranh thủ từng phút giây hạnh phúc được ở bên người mình yêu. - Nghệ thuật: Tâm lí nhân vật Thúy Kiều được nhà văn miêu tả một cách tinh tế. - Sắp xếp được hệ thống ý theo đặc điểm bố cục của đoạn văn.	1,0
		d. Viết đoạn văn đảm bảo các yêu cầu sau: - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt để triển khai vấn đề nghị luận: - Trình bày rõ quan điểm và hệ thống ý. - Lập luận chặt chẽ	0,25
		đ. Sáng tạo: Có cách diễn đạt độc đáo, có suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận.	0,25

	e. Chính tả, ngữ pháp: Đảm bảo những quy tắc chính tả về dùng từ, đặt câu.	0,25
	Nghị luận xã hội.	4,0
	a. Đảm bảo cấu trúc của bài văn nghị luận Mở bài: giới thiệu được vấn đề; Thân bài: triển khai được vấn đề; Kết bài: khái quát được vấn đề.	0,25
	b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: Thuyết minh về hiện tượng sống ảo	0,5
2	c. Triển khai vấn đề: Mở bài: Giới thiệu hiện tượng sống ảo Thân bài a. Luận điểm 1. Thuyết minh về thực chất của hiện tượng sống ảo - Sống ảo: sử dụng mạng xã hội để khoe khoang và tạo những hình ảnh, câu chuyện không đúng sự thật về bản thân nhằm thu hút sự chú ý và tán dương từ người khác. - Là trào lưu phổ biến của giới trẻ hiện nay. b. Luận điểm 2. Thuyết minh về nguyên nhân của hiện tượng sống ảo - Chủ quan: áp lực tư tưởng cá nhân, khao khát được ngưỡng mộ và ghen tỵ. - Khách quan: tác động từ xã hội, sự cạnh tranh và kêu gọi từ người xung quanh. c. Luận điểm 3: Thuyết minh về hệ quả của hiện tượng sống ảo - Lãng phí thời gian vào những việc vô bổ. - Gây hiểu lầm và mất thực tế về bản thân và cuộc sống. - Gây sự xa lánh và cô độc khi thực tế không tương xứng với hình ảnh trên mạng xã hội. - Gây những tình huống khó xử và đáng tiếc trong các mối quan hệ và tương tác xã hội. d. Luận điểm 4. Thuyết minh về giải pháp khắc phục hiện tượng sống ảo - Khuyến khích việc chia sẻ và đăng tải thông tin chính xác, sống thật với bản thân. - Sôi hoà đồng và giành thời gian làm việc có ích. - Thiết lập các chính sách và quy định hợp lý để trừng phạt các hành vi sống ảo gây hại cho người khác. Kết bài: Rút ra ý nghĩa của việc thuyết minh về hiện tượng sống ảo.	2,0
	d. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu sau: - Triển khai ít nhất được 4 luận điểm để thể hiện quan điểm của cá nhân. - Lựa chọn được các thao tác lập luận phù hợp. - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục, lí lẽ xác đáng, dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp...	0,5

		<i>đ. Chính tả, ngữ pháp:</i> Đảm bảo những quy tắc chính tả về dùng từ, đặt câu.	0,25
		<i>e. Sáng tạo:</i> Có cách diễn đạt độc đáo, có suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận.	0,5
		Tổng điểm	10,0

ĐỀ SỐ 2

Đọc đoạn trích:

Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,
 Giật mình, mình lại thương mình xót xa.
 Khi sao phong gấm rủ là,
 Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
 Mặt sao dày gió dạn sương
 Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!
 Mặc người mưa Sở mây Tần,
 Những mình nào biết có xuân là gì.
 Đòi phen gió tựa hoa kề,
 Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trắng thâu.
 Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
 Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?
 Đòi phen nét vẽ câu thơ,
 Cung cầm trong nguyệt nước cò dưới hoa.
 Vui là vui gượng kẻo là,
 Ai tri âm đó mặn mà với ai?

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Văn học, 2018)

Vị trí đoạn trích: Khi Mã Giám Sinh đưa Kiều đến nhà chứa của Tú Bà, Kiều đã quyết liệt chống lại âm mưu biến nàng thành kĩ nữ, nhưng cuối cùng nàng đã rơi vào bẫy của Tú Bà và buộc phải ra tiếp khách. Đoạn trích trên diễn tả tình cảnh trớ trêu mà Kiều đã gặp phải và nỗi niềm thương thân xót phận của Kiều.

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Nêu ý chính của đoạn trích trên?

Câu 2. Xác định đặc điểm của lời nhân vật trong đoạn trích?

Câu 3. Chỉ ra và nêu hiệu quả của biện pháp tu từ lặp cấu trúc được sử dụng trong đoạn trích:

Khi sao phong gấm rủ là,
 Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
 Mặt sao dày gió dạn sương
 Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!

Câu 4. Nêu cách hiểu về hai câu thơ sau:

“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
 Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?”

Câu 5. Nhận xét về tình cảm của Nguyễn Du đối với nhân vật Thúy Kiều qua đoạn trích.

II. PHẦN VIẾT (6,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Anh/chị hãy viết đoạn văn nghị luận (khoảng 150 chữ) bày tỏ suy nghĩ về vẻ đẹp tâm hồn nhân vật Thúy Kiều qua đoạn trích.

Câu 2. (4,0 điểm)

Anh/chị hãy viết một bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) thuyết minh về **hiện tượng cuồng thần tượng ở một bộ phận giới trẻ hiện nay**.

ĐỀ SỐ 3

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

SỞ KIẾN HÀNH

(Nguyễn Du)

(*Phiên âm chữ Hán*)

Hữu phụ huê tam nhi
Tương tương toạ đạo bàng
Tiểu giả tại hoài trung
Đại giả tri trúc khuông
Khuông trung hà sở thịnh
Lê hoặc tạp tì khang
Nhật án bất đắc thực
Y quần hà khuông nhượng
Kiến nhân bất ngưỡng thị
Lệ lưu khâm lang lang
Quần nhi thả hỉ tiểu
Bất tri mẫu tâm thương
Mẫu tâm thương như hà
Tuế cơ lưu dị hương
Dị hương sảo phong thực
Mề giá bất thậm ngang
Bất tích khí hương thổ
Cầu đồ cứu sinh phương
Nhất nhân kiệt dung lực
Bất sung tứ khẩu lương
Duyên nhai nhật khát thực
Thử kè an khả trường
Nhân hạ uý câu hác
Huyết nhục tự sài lang
Mẫu tử bất túc tuất
Phủ nhi tăng đoạn trường
Kỳ thống tại tâm đầu
Thiên nhật giai vị hoàng
Âm phong phiêu nhiên chí
Hành nhân diệp thê hoàng.
Tạc tiêu Tây Hà dịch
Cung cụ hà trương hoàng
Lộc cân tạp ngư xí
Mãn trác trần trư dương
Trưởng quan bất hạ trợ
Tiểu môn chỉ lược thường
Bát khí vô cố tích

NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY

(Nguyễn Du)

(*Dịch thơ*)

Có người đàn bà dắt ba đứa con
Cùng nhau ngồi bên đường
Đứa nhỏ trong bụng mẹ
Đứa lớn cầm giỏ tre
Trong giỏ đựng gì lắm thế?
Rau lê, hoặc lẫn cá
Qua trưa rồi chưa được ăn
Áo quần sao mà rách rưới quá
Thấy người không ngẩng nhìn
Nước mắt chảy ròng ròng trên áo
Lũ con vẫn vui cười
Không biết lòng mẹ đau
Lòng mẹ đau ra sao?
Năm đói lưu lạc đến làng khác
Làng khác mùa màng tốt hơn
Giá gạo không cao quá
Không hỏi tiếc đã bỏ làng đi
Miễn sao tìm được phương tiện sống
Một người làm hết sức
Không đủ nuôi bốn miệng ăn
Dọc đường mỗi ngày đi ăn mày
Cách ấy làm sao kéo dài mãi được
Thấy trước mắt cái lúc bỏ xác bên ngòi rãnh
Máu thịt nuôi lang sói
Mẹ chết không thương tiếc
Vỡ về con càng thêm đứt ruột
Trong lòng đau xót lạ thường
Mặt trời vì thế phải vàng úa
Gió lạnh bỗng ào tới
Người đi đường cũng đau đớn làm sao
Hành nhân diệp thê hoàng.
Đêm qua ở trạm Tây Hà
Tiệc tùng cung phụng khoa trương quá mức
Gân hươu cùng vậy cá
Đầy bàn thịt heo, thịt dê
Quan lớn không thèm đụng đũa
Đám theo hầu chỉ nếm qua

Lân cầu yếm cao lương
Bất tri quan đạo thượng
Hữu thử cùng nhi nương
Thuyền nhân tả thử đồ
Trì dĩ phụng quân vương

Vút bỏ không luyến tiếc
Chớ hàng xóm cũng ngán món ăn ngon
Không biết trên đường cái
Có mẹ con đói khổ nhà này
Ai người vẽ bức tranh đó
Đem dâng lên nhà vua

(<https://bom.sp/80wAM4>)

* Bài thơ “Sở kiến hành” được rút từ “Bắc hành tạp lục” gồm 132 bài thơ chữ Hán, được Nguyễn Du sáng tác trong khoảng thời gian đi sứ sang Trung Quốc. Và tập thơ được xem như là một tập bút ký ghi cảm tưởng dọc đường. Trong bài thơ “Sở kiến hành”, Nhà thơ ghi lại nhiều chi tiết hiện thực cụ thể và nói lên cảm xúc ý nghĩ của mình trước những điều trông thấy nơi đất khách quê người xa lạ.

Trả lời câu hỏi:

Câu 1. Đối tượng trữ tình chính của văn bản là ai?

Câu 2. Tình cảnh bốn mẹ con được miêu tả như thế nào?

Câu 3. Tìm những từ ngữ, hình ảnh miêu tả tâm cố quan. Hình ảnh đó nói lên điều gì về cuộc sống của tầng lớp quý tộc?

Câu 4. Xác định những câu/ đoạn thơ chứa nghệ thuật đối lập và phân tích hiệu quả nghệ thuật?

Câu 5. Qua văn bản em ấn tượng dòng thơ/ hình ảnh thơ nào nhất? Vì sao?

II. PHẦN VIẾT (6,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Anh/chị hãy viết đoạn văn nghị luận (khoảng 150 chữ) nêu cảm nhận về tâm lòng của tác giả Nguyễn Du qua văn bản

Câu 2. (4,0 điểm)

Anh/chị hãy viết một bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) thuyết minh về **hiện tượng bạo lực học đường**.

ĐỀ SỐ 4

Đọc đoạn trích:

“Tại một công trường làm đường Tây Bắc, 1966.

Tôi nhìn ra cái tàu lặn nghiêng đá mặt đường mới, nhìn ra những kíp thợ xây dựng mở đường, nhìn ra một tổ ong của anh chị em làm đường vừa mang được ong chúa về. Cửa sổ buồng tôi viết, lúc nào cũng nhận nhịp cánh tay người và những cánh ong quen dần với tổ mới. Ong bay trên trang sổ tay tôi. Ong tua tròn trên trang giấy chữ nhật trắng, như là tàu bay đảo nhiều vòng chờ lệnh hạ cánh xuống. Buồng bên có người bị ong đốt. Bởi vì người đó hoảng hốt vừa giết ong một cách không cần thiết, và người thấy mùi máu, bọn ong cùng tổ liền xông tới đốt. Rồi ong cũng lăn ra chết, linh hồn xuất theo luôn với nọc đốt. Con ong bé cũng như con voi to, vốn tính lành nhưng khiêu khích chúng thì chúng đánh lại ngay, dẫu rằng có phải lấy bốn mạng¹ ra mà trả lời. Anh cán bộ địa chất liền cho tôi mượn một số tạp chí khoa học có mấy trang về nuôi ong. Giờ tôi mới biết rằng đó là một thế giới đầy sinh thú². Đời sống con ong để lại cho người đọc nó một bài học về kiên nhẫn, về cần lao, về tích lũy, chế tạo và sáng tạo. Người ta đã đánh dấu con ong, theo dõi nó, và thấy rằng cái giọt mật làm ra đó, là kết quả của 2.700.000 chuyến (bay) đi, đi từ tổ nó đến

¹ Bốn mạng: tính mạng của bản thân.

² Sinh thú: thú vui trong cuộc sống.

³ Tờ hoa: Tùy bút “Tờ hoa” được sáng tác trong những năm cả nước có chiến tranh đang

khắp các nơi có hoa quanh vùng. Và trong một nửa lít mật ong đóng chai, phân chất ra được 5 vạn thứ hoa. Tính ra thành bước chân người thì tổng cộng đường bay của con ong đó là 8.000.000 cây số.

Giữa rừng Tây Bắc đầy hoa, đầy bướm, đầy ong, cái tôi thấy say say trong chính mình là dầu không được một chuyến đi bằng một đời ong, mình cũng là một con sinh vật đang nung một thứ mật gì. Sự tích lũy ở mình cũng ngày ngày có giọt ra mà phần nào đem thom thảo vào sự sống. Đối hoa xuân lảng ong mật mà thêm ngấm tới đàn bướm tốt mã chấp chới bay, lộng lẫy những sắc phấn của sáo ngữ ồn ào. Bướm phù phiếm cũng bay vào hoa, nhưng cặp cánh hào nhoáng cũng chẳng để lại gì. Từ ngày có lịch sử tiến hóa của loài người, chưa ai dám nói đến mật bướm.”

(Trích *Từ hoa*³, Tuyển tập Nguyễn Tuân⁴(tập 2) Nxb Văn học, 1998, trang 5,6)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đối tượng chủ yếu nhân vật “tôi” đề cập đến đoạn trích trên là gì?

Câu 2. Xác định ngôi kể trong đoạn trích trên?

Câu 3. Xác định và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong câu văn sau: *Giữa rừng Tây Bắc đầy hoa, đầy bướm, đầy ong, cái tôi thấy say say trong chính mình là dầu không được một chuyến đi bằng một đời ong, mình cũng là một con sinh vật đang nung một thứ mật gì.*

Câu 4. Qua mạch liên tưởng về loài ong, theo anh/chị, tác giả đã phát hiện những vẻ đẹp nào của cuộc sống?

Câu 5. Anh/Chị có đồng tình với quan niệm: “*Sự tích lũy ở mình cũng ngày ngày có giọt ra mà phần nào đem thom thảo vào sự sống*” trong đoạn trích hay không? Vì sao?

II. PHẦN VIẾT (6,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Anh/chị hãy viết đoạn văn nghị luận (khoảng 150 chữ) phân tích tác dụng của sự kết hợp các yếu tố tự sự và trữ tình trong đoạn trích trên?

Câu 2. (4,0 điểm)

Anh/chị hãy viết một bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) thuyết minh về **hiện tượng nghiện mạng xã hội facebook**.

trên báo Văn nghệ, số 143, Tết Bính Ngọ 1966.

⁴ *Nguyễn Tuân*: Nguyễn Tuân là một nhà nghệ sĩ lớn của dân tộc Việt Nam. Ông được biết đến là một cây bút tài hoa, uyên bác, suốt đời say mê tìm kiếm vẻ đẹp của cuộc sống. Nguyễn Tuân có sở trường về thể loại tùy bút.